

THUYẾT TỰ QUYẾT, ĐỘNG LỰC HỌC TẬP VÀ SỰ GẮN KẾT CỦA NGƯỜI HỌC: TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC TỪ DỮ LIỆU SCOPUS VÀ WEB OF SCIENCE

A BIBLIOMETRIC ANALYSIS OF SELF DETERMINATION THEORY, MOTIVATION, AND STUDENT ENGAGEMENT: INSIGHTS FROM SCOPUS AND WEB OF SCIENCE VIA VOSVIEWER

Phùng Quang Anh,
Trần Thị Mỹ Duyên,
Đỗ Khánh Linh,
Nguyễn Xuân Đại,
Lê Hiếu Học⁺

Đại học Bách khoa Hà Nội
+Tác giả liên hệ • Email: hoc.lehieu@hust.edu.vn

Article history

Received: 19/3/2026

Accepted: 11/5/2026

Published: 20/7/2026

Keywords

Bibliometric analysis,
motivation, self-
determination theory, student
engagement, VOSviewer

ABSTRACT

In the context of digital transformation in education, understanding student engagement through Self-Determination Theory is increasingly important. This study presents a bibliometric analysis of research on Self-Determination Theory, motivation, and student engagement from 2018 to 2025. Data from Scopus and Web of Science were integrated and standardized, resulting in 194 publications. Findings highlight a rapid growth in publication volume from 2024-2025, while citations peaking in 2022. Collaboration networks were centered around major research hubs, particularly China and the United States. Keyword analysis reveals a shift from traditional theoretical foundations toward digitally oriented applications, including online learning, e-learning, and gamification. The results provide a quantitative map of the field and identify emerging research directions, especially regarding autonomy-supportive practices in virtual environments. The study contributes a knowledge map providing empirical evidence of the central role of autonomy support in maintaining engagement within online and hybrid learning environments.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh giáo dục thế kỉ XXI, định hướng lấy người học làm trung tâm ngày càng được khẳng định, nhấn mạnh vai trò chủ động của sinh viên trong quá trình kiến tạo tri thức. Theo đó, sự gắn kết học tập (student engagement) được xem là một cấu trúc đa chiều gồm hành vi, cảm xúc và nhận thức, giúp lí giải sự khác biệt về thành tích và trải nghiệm học tập (Fredricks và cộng sự, 2004). Để giải thích cơ chế thúc đẩy sự gắn kết, Thuyết Tự quyết (TTQ) (Self-Determination Theory - SDT) của Deci và Ryan được xem là khung lí thuyết nền tảng, cho rằng động lực chất lượng cao hình thành khi các nhu cầu tâm lí cơ bản về tự chủ, năng lực và kết nối xã hội được thỏa mãn (Deci và Ryan, 1985; Ryan và Deci, 2000). Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa TTQ và sự gắn kết có thể khái quát theo ba hướng chính. *Thứ nhất*, các nghiên cứu lí thuyết và đo lường cho thấy việc thỏa mãn nhu cầu tâm lí cơ bản dự báo mạnh mẽ hành vi thích nghi và sự tham gia tích cực của người học (Vansteenkiste và cộng sự, 2020). *Thứ hai*, các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của phong cách giảng dạy, đặc biệt là sự hỗ trợ tự chủ từ GV, trong việc nâng cao mức độ gắn kết (Reeve, 2006). *Thứ ba*, các hướng nghiên cứu gần đây mở rộng TTQ sang bối cảnh giáo dục số như trò chơi hóa và học tập trực tuyến (Howard và cộng sự, 2021).

Mặc dù số lượng công bố ngày càng tăng, các nghiên cứu tổng quan hiện có vẫn chủ yếu tập trung vào việc tổng hợp kết quả định lượng để xem xét mối quan hệ giữa các biến số, trong khi chưa làm rõ cấu trúc tri thức của lĩnh vực một cách toàn diện (Hulland, 2024; Marzi và cộng sự, 2025). Vì vậy, các chủ đề nghiên cứu, sự phát triển của chúng theo thời gian và những xu hướng mới nổi vẫn chưa được nhận diện đầy đủ, nhất là khi các kĩ thuật phân tích mạng lưới như đồng trích dẫn và đồng xuất hiện từ khóa chưa được khai thác sâu (Klarin, 2024; Marzi và cộng sự, 2025). Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tích hợp dữ liệu từ Scopus và Web of Science nhằm mở rộng độ bao quát, hạn chế nguy cơ bỏ sót các công bố liên quan và nâng cao độ tin cậy của kết quả phân tích (Kumpulainen và Seppänen, 2022; Lim và cộng sự, 2024). Đồng thời, nghiên cứu đặt ra các câu hỏi sau: (1) RQ1: Xu hướng phát triển của các công bố khoa học liên quan đến TTQ, động lực học tập và sự gắn kết của người học trong giai đoạn từ 2018-2025 được thể

hiện như thế nào về số lượng và tầm ảnh hưởng về mặt học thuật? (2) RQ2: Những quốc gia, tổ chức và tác giả nào đóng vai trò trung tâm trong mạng lưới hợp tác và ảnh hưởng học thuật của lĩnh vực này? (3) RQ3: Cấu trúc tri thức của lĩnh vực được hình thành như thế nào thông qua các mạng lưới đồng trích dẫn và đồng tác giả? (4) RQ4: Các cụm chủ đề nghiên cứu chính được xác định thông qua phân tích đồng xuất hiện từ khóa là gì?

Do đó, nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích thư mục kết hợp trực quan hóa bằng VOSviewer để hệ thống hóa cấu trúc tri thức và xu hướng phát triển của các công trình về TTQ, động lực và sự gắn kết giai đoạn 2018-2025. Nghiên cứu tập trung phân tích động lực tăng trưởng công bố, mạng lưới ảnh hưởng học thuật và hợp tác khoa học, các cụm chủ đề trung tâm và sự dịch chuyển lý thuyết theo thời gian. Qua đó, nghiên cứu đóng góp một bản đồ tri thức định lượng, đồng thời gợi mở định hướng thiết kế môi trường học tập hỗ trợ tự chủ nhằm nâng cao gắn kết trong bối cảnh trực tuyến và kết hợp (Donthu và cộng sự, 2021; van Eck và Waltman, 2010).

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cách thu thập dữ liệu

Nghiên cứu vận dụng phương pháp trắc lượng thư mục (bibliometrics) để ánh xạ cấu trúc tri thức và xu hướng phát triển của lĩnh vực. So với các phương pháp tổng quan hệ thống hay phân tích gộp (meta-analysis) thường tập trung vào đo lường cỡ tác động giữa các biến số, trắc lượng thư mục cho phép khám phá toàn diện mạng lưới học thuật và sự tiến hóa của các cụm chủ đề thông qua kỹ thuật phân tích mạng lưới. Điều này phù hợp với mục tiêu xây dựng bản đồ tri thức thay vì chỉ đánh giá nội dung chi tiết của từng công trình (Donthu và cộng sự, 2021).

Dữ liệu được thu thập từ Scopus và Web of Science vào ngày 31/12/2025, với phạm vi các công bố giai đoạn 2018-2025. Việc kết hợp hai cơ sở dữ liệu nhằm tăng độ bao phủ và giảm thiểu sai lệch do khác biệt về chỉ mục. Giai đoạn 2018-2025 được lựa chọn làm phạm vi khảo sát trọng tâm vì đây là thời kỳ giáo dục toàn cầu có nhiều biến đổi, đặc biệt dưới tác động của đại dịch COVID-19 và quá trình chuyển đổi số trong giáo dục. Đại dịch đã thúc đẩy nhanh quá trình chuyển từ dạy học trực tiếp sang trực tuyến và hybrid, qua đó làm thay đổi phương pháp giảng dạy, cách thức tương tác và trải nghiệm học tập của người học. Vì vậy, khung thời gian này cho phép tập trung vào các nghiên cứu phản ánh rõ sự vận hành của các nhu cầu tâm lý cơ bản theo TTQ trong bối cảnh giáo dục số.

Nghiên cứu áp dụng một cú pháp truy vấn thống nhất trên các trường tiêu đề, tóm tắt và từ khóa của Scopus và Web of Science, tương ứng với TITLE-ABS-KEY và Topic: (“Self-Determination Theory” OR “SDT”) AND (“Student Engagement” OR “commitment”) AND “Motivation”. Cú pháp này được xây dựng từ ba khái niệm nền tảng của nghiên cứu: Thuyết Tự quyết, động lực và sự gắn kết của người học. “Self-Determination Theory” được sử dụng vì đây là tên gọi chính thức và phổ biến nhất của khung lý thuyết được khảo sát; dạng viết tắt “SDT” được bổ sung để bao quát các công bố sử dụng cách gọi rút gọn. “Motivation” được lựa chọn vì động lực là khái niệm trung tâm trong Thuyết Tự quyết, đồng thời là cơ chế giải thích quan trọng đối với hành vi học tập. “Student Engagement” được sử dụng vì phản ánh trực tiếp đối tượng nghiên cứu của bài báo, tức mức độ tham gia, đầu tư và gắn bó của người học trong quá trình học tập. Chiến lược lựa chọn từ khóa được xây dựng dựa trên ba trụ cột khái niệm trung tâm của nghiên cứu này: Thuyết Tự quyết (Self-Determination Theory), động lực (motivation) và sự gắn kết của người học (student engagement). Ba cấu trúc này lần lượt đại diện cho khung lý thuyết nền tảng (SDT), cơ chế giải thích cốt lõi (động lực) và kết quả giáo dục chính được xem xét (sự gắn kết).

Trước khi hoàn thiện chuỗi tìm kiếm chính thức, nhóm nghiên cứu đã tiến hành các tìm kiếm thăm dò (pilot search) bằng cách bổ sung một số thuật ngữ liên quan như “learning engagement”, “academic engagement”, “learner engagement”, “autonomy support” và “basic psychological needs”. Tuy nhiên, việc mở rộng này làm gia tăng đáng kể “nhiều truy hồi” (retrieval noise) do bao gồm nhiều nghiên cứu không được đặt nền tảng rõ ràng trên Thuyết Tự quyết hoặc không tập trung vào sự gắn kết của người học như một cấu trúc đa chiều trong bối cảnh giáo dục.

Để đảm bảo độ chính xác của cấu trúc khái niệm và duy trì tính nhất quán lý thuyết của bộ dữ liệu, chuỗi truy vấn cuối cùng chỉ giữ lại các cấu trúc trung tâm, đồng thời cho phép sử dụng “commitment” như một biến thể gần nghĩa của “engagement”. Quyết định này phù hợp với các hướng dẫn phương pháp luận trong nghiên cứu trắc lượng thư mục, vốn nhấn mạnh việc giới hạn khái niệm một cách có chủ đích thay vì tối đa hóa số lượng truy hồi, nhằm nâng cao tính giá trị nội tại và khả năng diễn giải của bản đồ tri thức (Donthu và cộng sự, 2021; Marzi và cộng sự, 2025).

Trong quá trình thu thập dữ liệu, nghiên cứu không áp dụng bộ lọc ngôn ngữ nhằm bảo đảm khả năng bao quát tối đa các công trình liên quan trên phạm vi quốc tế. Tuy nhiên, sau các bước sàng lọc, hợp nhất và chuẩn hóa dữ liệu, bộ mẫu cuối cùng (N = 194) chủ yếu gồm các công bố bằng tiếng Anh, bên cạnh một số ít công bố bằng tiếng Tây Ban Nha và tiếng Na Uy.

2.2. Sàng lọc và chuẩn hoá dữ liệu

Quá trình xây dựng bộ dữ liệu tuân thủ các bước chuẩn hóa hệ thống (hình 1). Tổng cộng 357 bản ghi được truy hồi (197 từ Scopus, 160 từ WoS). Dù nghiên cứu trắc lượng thư mục tập trung vào việc lập bản đồ tri thức hơn là tổng hợp nội dung như tổng quan hệ thống (Donthu và cộng sự, 2021), nghiên cứu vẫn sử dụng khung Preferred Reporting Items for Systematic Reviews and Meta-Analyses (PRISMA) nhằm bảo đảm tính minh bạch, hệ thống và khả năng tái lập của quá trình lựa chọn dữ liệu (Page và cộng sự, 2021).

Sau khi hợp nhất dữ liệu và loại bỏ các bản ghi trùng lặp bằng công cụ tự động, nhóm nghiên cứu tiến hành sàng lọc thủ công dựa trên tiêu đề, tóm tắt và từ khóa. Quá trình này được thực hiện bởi nhóm gồm 4 thành viên, trong đó mỗi bản ghi đều được xem xét cẩn thận trước khi đưa ra quyết định phân loại. Các công trình được lựa chọn là những nghiên cứu thực nghiệm hoặc tổng quan tập trung vào việc ứng dụng TTQ trong bối cảnh giáo dục, trong khi các nghiên cứu không thuộc phạm vi này được loại bỏ. Đối với những trường hợp còn khác biệt trong quá trình đánh giá, nhóm nghiên cứu tiến hành trao đổi, thảo luận và rà soát kỹ lưỡng trước khi đi đến thống nhất cuối cùng, qua đó góp phần nâng cao độ tin cậy của bộ dữ liệu đưa vào phân tích. Sau tinh lọc, 194 công bố được giữ lại cho phân tích chuyên sâu.

2.3. Các chỉ báo và Công cụ phân tích

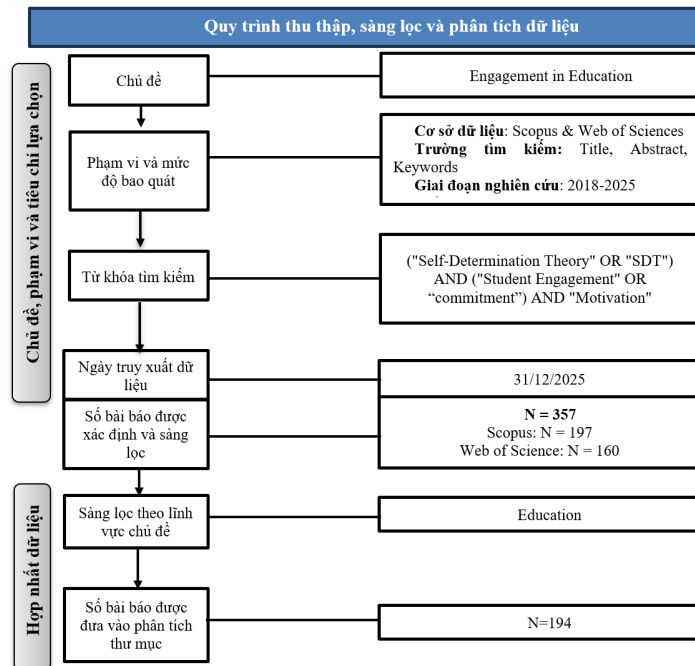
Nghiên cứu sử dụng hai nhóm phân tích bổ trợ: (1) Phân tích hiệu suất (performance analysis) gồm các chỉ báo mô tả như số lượng công bố theo năm, tổng lượt trích dẫn, phân bố theo tạp chí, quốc gia, tổ chức và số tác giả trên mỗi bài, nhằm phản ánh quy mô, mức tăng trưởng và mức độ tập trung học thuật của lĩnh vực; (2) Phân tích cấu trúc (science mapping) được thực hiện bằng VOSviewer (van Eck và Waltman, 2010). Phân tích đồng tác giả (co-authorship) đo lường mức độ hợp tác giữa quốc gia hoặc tổ chức thông qua số công bố chung. Phân tích đồng trích dẫn (co-citation) xác định các tài liệu hoặc tác giả thường được trích dẫn cùng nhau, qua đó nhận diện các cụm nền tảng lý thuyết. Phân tích đồng xuất hiện (co-occurrence) dựa trên tần suất xuất hiện đồng thời của từ khóa để xác định các cụm chủ đề nghiên cứu.

Trước khi phân tích, dữ liệu được chuẩn hóa bằng cách gộp thuật ngữ tương đương (ví dụ: “SDT” và “Self-Determination Theory”), thống nhất tên tác giả, tổ chức và quốc gia, đồng thời loại bỏ từ khóa không mang nội dung học thuật. Các ngưỡng tối thiểu được thiết lập cho từng loại bản đồ nhằm bảo đảm độ rõ ràng và khả năng diễn giải của mạng lưới.

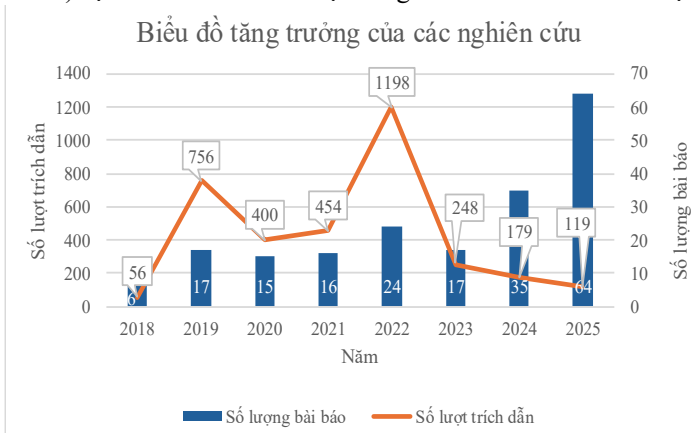
3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tăng trưởng công bố theo năm

Hình 2 trình bày số lượng công bố và tổng lượt trích dẫn của các nghiên cứu về Self-Determination Theory, động lực và sự gắn kết



Hình 1. Quy trình tìm kiếm và sàng lọc dữ liệu
(Nguồn: Áp dụng từ khung PRISMA của Page và cộng sự, 2021).



Hình 2. Biểu đồ tăng trưởng của các nghiên cứu theo dữ liệu được thu thập

của người học trong giai đoạn 2018-2025. Trong hai năm đầu (2018-2019), số lượng công bố còn ở mức thấp. Từ năm 2020 đến 2023, số lượng bài báo có sự dao động qua từng năm. Hai năm cuối của giai đoạn khảo sát (2024-2025) ghi nhận số công bố cao hơn so với các năm trước.

Về trích dẫn, tổng lượt trích dẫn của các công bố năm 2022 đạt giá trị cao nhất trong bộ dữ liệu tại thời điểm truy xuất. Các năm gần đây (2024-2025) có tổng lượt trích dẫn thấp hơn so với các năm trước đó. Sự khác biệt này phản ánh khoảng thời gian từ khi công bố đến thời điểm thu thập dữ liệu, khi các bài báo mới có thời gian tích lũy trích dẫn ngắn hơn. Nhìn chung, dữ liệu cho thấy sự thay đổi về số lượng công bố theo thời gian và sự khác biệt về tổng lượt trích dẫn giữa các năm công bố trong phạm vi giai đoạn được khảo sát.

3.2. Các trung tâm xuất bản và ảnh hưởng học thuật

3.2.1. Các tạp chí được công bố nhiều nhất

Bảng 1 cho thấy 10 tạp chí có số lượng công bố cao nhất trong bộ dữ liệu. British Journal of Educational Psychology, Cogent Education và Frontiers in Education cùng đứng đầu với 6 bài, tiếp theo là Frontiers in Psychology với 5 bài. Nhóm các tạp chí gồm International Journal of Environmental Research and Public Health, PLOS ONE, Social Psychology of Education và Sustainability mỗi tạp chí có 3 bài. Hai tạp chí còn lại trong nhóm này là Acta Psychologica và BMC Medical Education, mỗi tạp chí có 2 bài. Tổng số công bố thuộc 10 tạp chí này là 39 bài, chiếm 20,10% trong tổng số 194 công bố.

Các tạp chí trong danh sách thuộc các lĩnh vực như tâm lý học giáo dục, giáo dục, công nghệ giáo dục, y học giáo dục, sức khỏe cộng đồng và khoa học xã hội liên ngành. Số liệu cho thấy các công bố trong bộ dữ liệu được phân bố trên nhiều nguồn xuất bản khác nhau, thay vì tập trung chủ yếu vào một tạp chí cụ thể.

3.2.2. Phân bố tác giả và quốc gia

Bảng 2 cho thấy các công bố trong bộ dữ liệu chủ yếu được thực hiện bởi nhóm tác giả quy mô nhỏ và vừa. Trong đó, nhóm từ 2 đến 4 tác giả chiếm tỉ lệ nổi bật, với tổng cộng 124 bài, tương ứng 63,91% tổng số công bố. Các bài báo một tác giả chiếm 14,43%, trong khi các nhóm từ 6 tác giả trở lên xuất hiện với tỉ lệ thấp hơn. Đặc biệt, nhóm ≥ 10 tác giả chỉ có 2 bài (1,03%), cho thấy các nghiên cứu trong bộ dữ liệu có xu hướng hợp tác nhóm nhưng không tập trung nhiều ở các nhóm tác giả quy mô lớn.

Bảng 3 trình bày 10 quốc gia/vùng lãnh thổ có số lượng công bố cao nhất trong bộ dữ liệu. Hoa Kỳ có 31 công bố, tiếp theo là Trung Quốc với 27 công bố và Tây Ban Nha với 13 công bố. Các quốc gia còn lại trong nhóm gồm Ca-na-đa, Ma-lai-xi-a và Vương quốc Anh (mỗi quốc gia 12 công bố); In-đô-nê-xi-a (11 công bố); Bồ Đào Nha (10 công bố); Úc và Hồng Kông (9 công bố). Tổng số công bố của 10 quốc gia/vùng lãnh thổ này là 146 bài.

Số liệu cho thấy các công bố trong bộ dữ liệu được phân bố ở nhiều quốc gia khác nhau. Hoa Kỳ và Trung Quốc là hai quốc gia có số lượng công bố cao nhất trong giai đoạn khảo sát.

3.3. Cấu trúc hợp tác học thuật

3.3.1. Mạng lưới đồng tác giả theo quốc gia

Hình 3 thể hiện mạng lưới đồng tác giả theo quốc gia với ngưỡng tối thiểu ≥ 5 công bố và ≥ 4 trích dẫn. Ngưỡng này là tiêu chí lọc trong VOSviewer, được lựa chọn sau khi thử nghiệm các mức lọc khác nhau nhằm bảo đảm bản đồ không quá dày đặc, đồng thời vẫn giữ lại các quốc gia có đóng góp và mức độ ảnh hưởng tối thiểu trong bộ dữ liệu. Trong bản

Bảng 1. Top 10 tạp chí có số lượng bài nghiên cứu được công bố nhiều nhất

Tạp chí	Số bài báo
British Journal of Educational Psychology	6
Cogent Education	6
Frontiers in Education	6
Frontiers in Psychology	5
International Journal of Environmental Research and Public Health	3
PLOS ONE	3
Social Psychology of Education	3
Sustainability	3
Acta Psychologica	2
BMC Medical Education	2
Tổng cộng	39

Bảng 2. Phân bố Số lượng tác giả trên mỗi bài báo

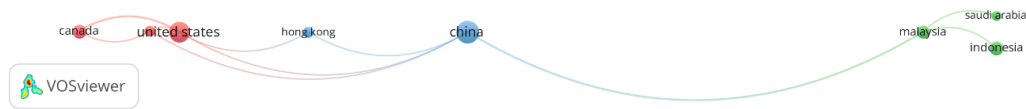
Số tác giả (N)	Số lượng bài báo	Tỉ lệ (%)
1	28	14,43
2	48	24,74
3	43	22,16
4	33	17,01
5	22	11,34
6	8	4,12
7	7	3,61
8	3	1,55
9	0	0,00
≥ 10	2	1,03
Tổng cộng	194	100,00

Bảng 3. Top 10 quốc gia có số lượng bài báo nhiều nhất

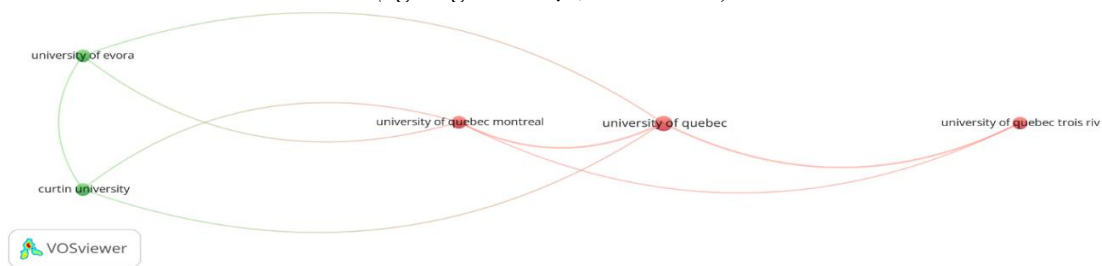
Quốc gia	Số bài
Hoa Kỳ	31
Trung Quốc	27
Tây Ban Nha	13
Canada	12
Malaysia	12
Vương quốc Anh	12
Indonesia	11
Bồ Đào Nha	10
Úc	9
Hồng Kông	9
Tổng cộng	146

đồ này, kích thước nút phản ánh số lượng công bố của mỗi quốc gia trong bộ dữ liệu; các đường nối biểu thị số lượng công bố chung giữa các quốc gia. Hoa Kỳ và Trung Quốc là hai quốc gia có kích thước nút lớn nhất, tương ứng với số lượng công bố cao nhất trong bảng 3. Hai quốc gia này cũng có nhiều đường nối với các quốc gia khác trong mạng lưới, cho thấy sự xuất hiện thường xuyên trong các công bố đồng tác giả quốc tế thuộc bộ dữ liệu khảo sát.

Các quốc gia còn lại có kích thước nút nhỏ hơn và số lượng đường nối ít hơn, phản ánh số lượng công bố và mức độ hợp tác thấp hơn theo ngưỡng phân tích đã thiết lập.



Hình 3. Mạng lưới đồng tác giả (network) theo quốc gia trong lĩnh vực nghiên cứu (ngưỡng ≥ 5 tài liệu; ≥ 4 trích dẫn)



Hình 4. Mạng lưới đồng tác giả theo tổ chức (ngưỡng ≥ 2 tài liệu)

3.3.2 Cấp độ tổ chức

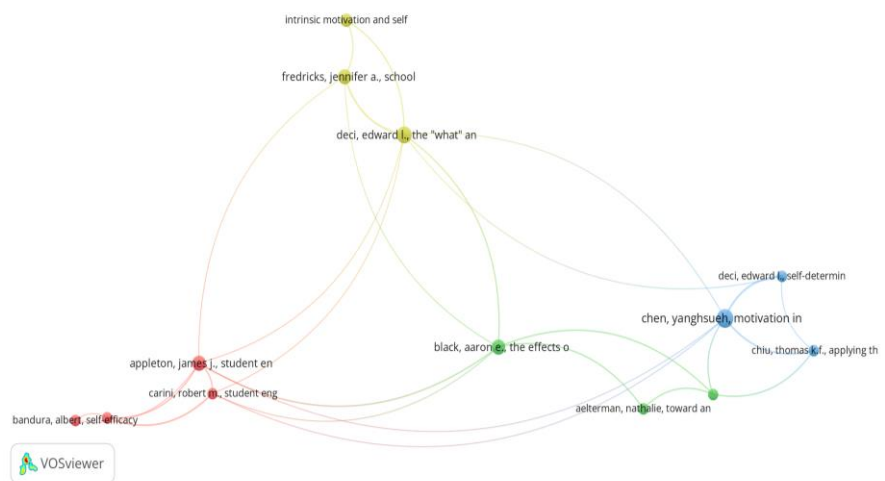
Hình 4 trình bày mạng lưới đồng tác giả ở cấp độ tổ chức với ngưỡng tối thiểu ≥ 2 công bố. Vì dữ liệu theo tổ chức khá phân tán; ngưỡng này giúp giữ lại các tổ chức có sự xuất hiện lặp lại trong bộ dữ liệu. Trong bản đồ này, kích thước nút phản ánh số lượng công bố của từng tổ chức; các đường nối thể hiện số lượng công bố đồng tác giả giữa các tổ chức. University of Quebec và University of Quebec Montreal có kích thước nút lớn hơn so với một số tổ chức khác trong mạng lưới, tương ứng với số lượng công bố cao hơn theo ngưỡng phân tích. University of Quebec Trois-Rivières, University of Evora và Curtin University cũng xuất hiện trong mạng lưới với số công bố đáp ứng điều kiện hiển thị. Các tổ chức còn lại có kích thước nút và số lượng liên kết thấp hơn trong phạm vi dữ liệu được khảo sát.

3.4. Cấu trúc tri thức: Phân tích đồng trích dẫn

3.4.1 Đồng trích dẫn tài liệu

Phân tích đồng trích dẫn được thực hiện nhằm xác định mức độ hai tài liệu được trích dẫn cùng nhau trong các công trình thuộc bộ dữ liệu. Trong phân tích này, “ngưỡng” được hiểu là số lần trích dẫn tối thiểu mà một tài liệu phải đạt được trong bộ dữ liệu để được đưa vào bản đồ

mạng lưới. Cụ thể, nhóm tác giả thiết lập ngưỡng ≥ 4 trích dẫn, nghĩa là chỉ những tài liệu được trích dẫn ít nhất bốn lần trong tổng số 202 công bố mới được đưa vào phân tích. Sau khi áp dụng tiêu chí này, có 13 tài liệu đáp ứng điều kiện và được VOSviewer phân thành bốn cụm dựa trên thuật toán phân cụm mặc định (hình 5). Việc thiết lập ngưỡng



Hình 5. Mạng lưới đồng trích dẫn tài liệu (ngưỡng ≥ 4)

nhằm loại bỏ các tài liệu có tần suất trích dẫn quá thấp, qua đó bảo đảm cấu trúc mạng lưới đủ rõ để quan sát các mối liên kết đồng trích dẫn trong phạm vi dữ liệu khảo sát.

Cụm 1 gồm các tài liệu liên quan đến niềm tin vào năng lực bản thân và sự gắn kết học tập, trong đó có các công trình của Bandura, Appleton và Carini. Cụm 2 tập trung vào các nghiên cứu về TTQ, động lực nội tại và cấu trúc đa chiều của sự gắn kết học tập, bao gồm các công trình của Deci và Fredricks. Cụm 3 bao gồm các nghiên cứu liên quan đến động lực học tập, hỗ trợ tự chủ và các yếu tố tâm lý trong môi trường giáo dục. Cụm 4 tập hợp các tài liệu khảo sát sự gắn kết và động lực trong các bối cảnh học tập khác nhau.

Việc hai tài liệu xuất hiện trong cùng một cụm phản ánh tần suất được trích dẫn cùng nhau cao hơn so với các tài liệu ở cụm khác trong phạm vi bộ dữ liệu khảo sát. Phân tích này mô tả cấu trúc liên kết trích dẫn giữa các tài liệu, không hàm ý đánh giá về mức độ ảnh hưởng hay vai trò lý thuyết của từng công trình.

3.4.2. Đồng trích dẫn tác giả

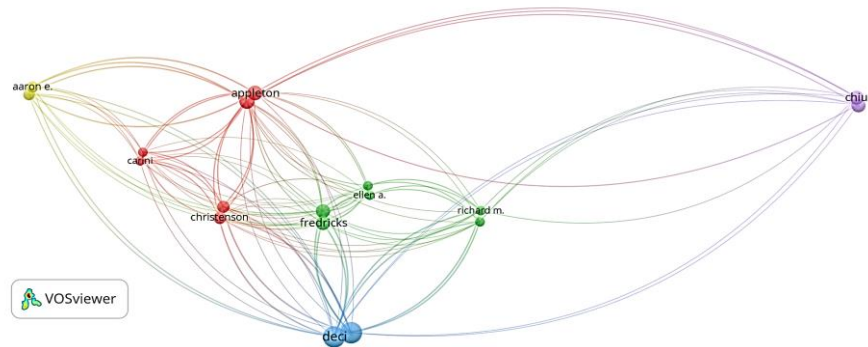
Phân tích đồng trích dẫn tác giả được thực hiện nhằm xác định mức độ hai tác giả được trích dẫn cùng nhau trong các công trình thuộc bộ dữ liệu. Với ngưỡng tối thiểu ≥ 4 lượt trích dẫn, các tác giả đáp ứng điều kiện được VOSviewer phân cụm bằng thuật toán mặc định. Ngưỡng này được lựa chọn nhằm tập trung vào các tác giả có mức độ xuất hiện đủ rõ trong dữ liệu, đồng thời giúp bản đồ mạng lưới dễ quan sát và diễn giải hơn.

Kết quả cho thấy các tác giả được phân thành bốn cụm (hình 6). Cụm thứ nhất bao gồm các tác giả thường được trích dẫn trong các nghiên cứu về khái niệm và đo lường sự gắn kết học tập, trong đó có Appleton, Carini và Christenson. Cụm thứ hai tập hợp các tác giả có công trình liên quan đến TTQ và động lực học tập, trong đó Deci là nút có kích thước lớn trong mạng lưới. Cụm thứ ba gồm các tác giả gắn với các nghiên cứu về sự gắn kết học tập và các yếu tố tâm lý trong giáo dục, trong đó có Fredricks, Ellen A. và Richard M. Cụm thứ tư bao gồm các tác giả có công trình khảo sát động lực và sự gắn kết trong các bối cảnh giáo dục khác nhau, trong đó có Chiu.

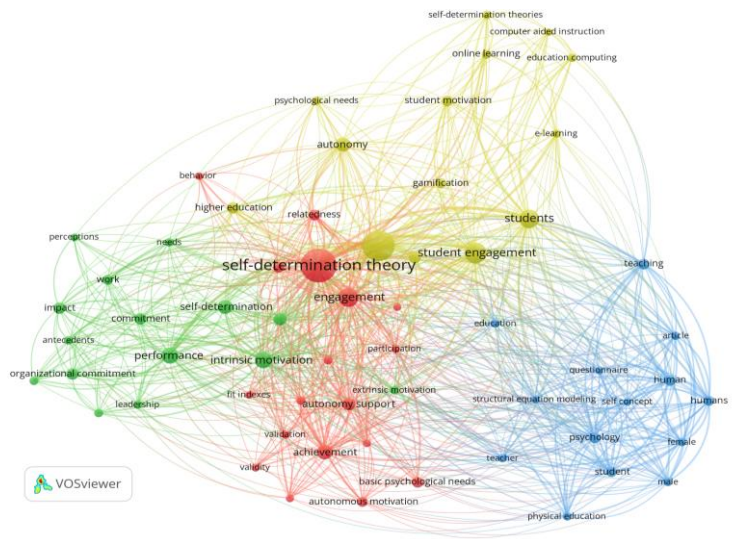
Việc các tác giả xuất hiện trong cùng một cụm phản ánh tần suất được trích dẫn cùng nhau cao hơn trong phạm vi bộ dữ liệu. Phân tích này mô tả cấu trúc liên kết trích dẫn giữa các tác giả, không hàm ý đánh giá về mức độ ảnh hưởng hoặc vai trò lý thuyết của từng tác giả.

3.4.3. Đồng xuất hiện từ khóa

Với ngưỡng tối thiểu ≥ 5 lần xuất hiện, chỉ những từ khóa đạt tần suất từ 5 lần trở lên trong bộ dữ liệu mới được đưa vào phân tích. Kết quả có 61 từ khóa đáp ứng tiêu chí và được thể hiện trên bản đồ mạng lưới (hình 7). Mức ngưỡng này được lựa chọn nhằm loại bỏ các từ khóa mang tính đơn lẻ, đồng thời tập trung vào những chủ đề có mức độ lặp lại đủ rõ. Dựa trên tần suất đồng xuất hiện trong cùng một tài liệu, VOSviewer phân các từ khóa thành bốn cụm.



Hình 6. Bản đồ đồng trích dẫn tác giả (ngưỡng ≥ 4)



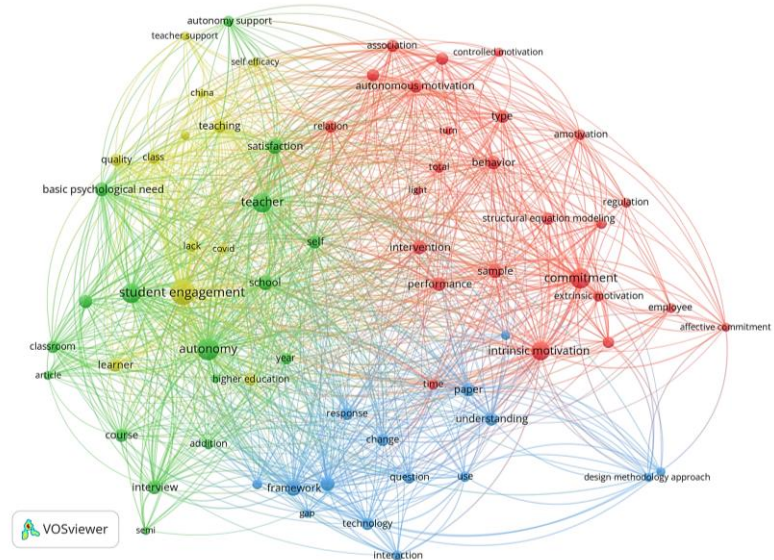
Hình 7. Trực quan hóa bản đồ mạng lưới (network) từ khóa của tác giả (ngưỡng ≥ 5)

Cụm thứ nhất bao gồm các từ khóa liên quan đến Thuyết Tự quyết, động lực và sự gắn kết. Cụm thứ hai gồm các từ khóa gắn với bối cảnh tổ chức và môi trường làm việc. Cụm thứ ba tập trung vào người học, nhu cầu tâm lý và bối cảnh học tập trực tuyến. Cụm thứ tư bao gồm các từ khóa liên quan đến đối tượng nghiên cứu, công cụ khảo sát và bối cảnh giáo dục.

Kích thước nút trong bản đồ phản ánh số lần xuất hiện của từng từ khóa trong bộ dữ liệu, trong khi khoảng cách giữa các nút thể hiện mức độ xuất hiện đồng thời tương đối. Phân tích này mô tả cấu trúc liên kết giữa các chủ đề trong phạm vi bộ dữ liệu khảo sát, không hàm ý đánh giá về mức độ ưu thế hoặc xu hướng phát triển của từng chủ đề.

3.4.4. Trực quan hóa từ khóa trong tiêu đề và tóm tắt

Phân tích từ khóa trong tiêu đề và tóm tắt được thực hiện với ngưỡng ≥ 10 lần xuất hiện. Ngưỡng này được lựa chọn nhằm lọc bỏ các thuật ngữ xuất hiện rời rạc và tập trung vào các chủ đề có tần suất đủ nổi bật trong bộ dữ liệu. Kết quả xác định 69 từ khóa thuộc bốn cụm: (1) Động lực, hành vi và cam kết; (2) Sự gắn kết của người học và bối cảnh giáo dục; (3) Khung nghiên cứu, công nghệ và tương tác học tập; (4) Nhu cầu tâm lý cơ bản và hỗ trợ tự chủ (hình 8). Cấu trúc này cho thấy hai đặc điểm nổi bật: (1) các chủ đề về động lực, sự gắn kết và nhu cầu tâm lý cơ bản tiếp tục giữ vị trí trung tâm; (2) lĩnh vực nghiên cứu có sự hiện diện của các bối cảnh học tập gắn với công nghệ, tương tác và thiết kế học tập.



Hình 8. Trực quan hóa từ khóa trong tiêu đề và tóm tắt (ngưỡng ≥ 10)

4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu đã phân tích 194 công bố về Self-Determination Theory, động lực và sự gắn kết trong giáo dục giai đoạn 2018-2025. Số lượng công bố tăng ở các năm cuối giai đoạn khảo sát, trong khi tổng lượt trích dẫn cao nhất ghi nhận ở năm 2022 tại thời điểm thu thập dữ liệu. Mạng lưới đồng tác giả cho thấy Hoa Kỳ và Trung Quốc là hai quốc gia có số lượng công bố cao nhất trong bộ dữ liệu. Phân tích đồng trích dẫn và đồng xuất hiện từ khóa cho thấy các cụm nội dung tập trung vào TTQ, nhu cầu tâm lý cơ bản, động lực và sự gắn kết, cùng với các thuật ngữ liên quan đến học tập trực tuyến, học tập điện tử, gamification, và công nghệ giáo dục.

Kết quả từ bản đồ từ khóa cho thấy các khái niệm liên quan đến TTQ, động lực và sự gắn kết tiếp tục xuất hiện thường xuyên trong bộ dữ liệu khảo sát. Các thuật ngữ như online learning, e-learning, gamification, technology và interaction cũng đạt ngưỡng xuất hiện trong các phân tích từ khóa. Điều này cho thấy các nghiên cứu trong bộ dữ liệu được khảo sát có sự hiện diện của bối cảnh giáo dục số và các yếu tố công nghệ trong học tập. Tuy nhiên, phân tích trắc lượng chỉ phản ánh cấu trúc liên kết trích dẫn và tần suất xuất hiện trong phạm vi bộ dữ liệu đã chọn, không cho phép suy luận về chất lượng, tác động hoặc xu hướng lý thuyết ngoài dữ liệu.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ hai cơ sở dữ liệu (Scopus và Web of Science) và phụ thuộc vào chuỗi từ khóa truy hồi, do đó có thể chưa bao quát toàn bộ các công bố liên quan. Ngoài ra, kết quả phân cụm chịu ảnh hưởng bởi ngưỡng lựa chọn và thuật toán của VOSviewer. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng nguồn dữ liệu, điều chỉnh chiến lược từ khóa hoặc kết hợp phương pháp phân tích nội dung để bổ sung chiều sâu diễn giải.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Phùng Quang Anh: Chủ trì triển khai nghiên cứu; thực hiện thu thập và xử lý dữ liệu; trực quan hóa kết quả; phân tích dữ liệu; viết bản thảo ban đầu và chỉnh sửa các phiên bản tiếp theo. Trần Thị Mỹ Duyên: Đề xuất ý tưởng nghiên cứu; xây dựng thiết kế nghiên cứu; xác định phương pháp và công cụ phân tích; tham gia phân tích dữ liệu; giám sát và điều phối quá trình thực hiện nghiên cứu; rà soát và chỉnh sửa bản thảo. Đỗ Khánh Linh: Hỗ trợ phân tích dữ liệu; trực quan hóa kết quả; tham gia viết và hiệu chỉnh bản thảo. Nguyễn

Xuân Đại: Hỗ trợ xử lý và phân tích dữ liệu; tham gia trực quan hóa; đóng góp vào việc hoàn thiện bản thảo. Lê Hiếu Học: Định hướng lựa chọn chủ đề nghiên cứu; tư vấn phương pháp và công cụ phân tích; định hướng cấu trúc và lập luận học thuật của bản thảo; phản biện, hiệu chỉnh và hoàn thiện bản thảo trước khi gửi đăng; chịu trách nhiệm liên hệ với tạp chí và đảm bảo tính toàn vẹn học thuật của nghiên cứu.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Tuyên bố về sử dụng AI: Nhóm nghiên cứu chỉ sử dụng AI trong việc hỗ trợ tra cứu lại tên bài báo và tên các tiểu mục để đảm bảo tính học thuật.

Tài liệu tham khảo

- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1985). *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior*. Plenum Press. <https://doi.org/10.1007/978-1-4899-2271-7>
- Donthu, N., Kumar, S., Mukherjee, D., Pandey, N., & Lim, W. M. (2021). How to conduct a bibliometric analysis: An overview and guidelines. *Journal of Business Research*, 133, 285-296. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2021.04.070>
- Fredricks, J. A., Blumenfeld, P. C., & Paris, A. H. (2004). School engagement: Potential of the concept, state of the evidence. *Review of Educational Research*, 74(1), 59-109. <https://doi.org/10.3102/00346543074001059>
- Howard, J. L., Bureau, J. S., Guay, F., Chong, J. X. Y., & Ryan, R. M. (2021). Student motivation and associated outcomes: A meta-analysis from self-determination theory. *Perspectives on Psychological Science*, 16(6), 1300-1323. <https://doi.org/10.1177/1745691620966789>
- Hulland, J. (2024). Bibliometric reviews - Some guidelines. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 52, 935-938. <https://doi.org/10.1007/s11747-024-01016-x>
- Klarin, A. (2024). How to conduct a bibliometric content analysis: Guidelines and contributions of content co-occurrence or co-word literature reviews. *International Journal of Consumer Studies*, 48(2), e13031. <https://doi.org/10.1111/ijcs.13031>
- Kumpulainen, M., & Seppänen, M. (2022). Combining Web of Science and Scopus datasets in citation-based literature study. *Scientometrics*, 127(10), 5613-5631. <https://doi.org/10.1007/s11192-022-04475-7>
- Lim, W. M., Kumar, S., & Donthu, N. (2024). How to combine and clean bibliometric data and use bibliometric tools synergistically: Guidelines using metaverse research. *Journal of Business Research*, 182, 114760. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2024.114760>
- Marzi, G., Balzano, M., Caputo, A., & Pellegrini, M. M. (2025). Guidelines for bibliometric-systematic literature reviews: 10 steps to combine analysis, synthesis and theory development. *International Journal of Management Reviews*, 27(1), 81-103. <https://doi.org/10.1111/ijmr.12381>
- Page, M. J., McKenzie, J. E., Bossuyt, P. M., Boutron, I., Hoffmann, T. C., Mulrow, C. D.,... & Moher, D. (2021). The PRISMA 2020 statement: An updated guideline for reporting systematic reviews. *BMJ*, 372(71), 1-9. <https://doi.org/10.1136/bmj.n71>
- Reeve, J. (2006). Teachers as facilitators: What autonomy-supportive teachers do and why their students benefit. *The Elementary School Journal*, 106(3), 225-236. <https://doi.org/10.1086/501484>
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *American Psychologist*, 55(1), 68-78. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.55.1.68>
- van Eck, N. J., & Waltman, L. (2010). Software survey: VOSviewer, a computer program for bibliometric mapping. *Scientometrics*, 84(2), 523-538. <https://doi.org/10.1007/s11192-009-0146-3>
- Vansteenkiste, M., Ryan, R. M., & Soenens, B. (2020). Basic psychological need theory: Advancements, critical themes, and future directions. *Motivation and Emotion*, 44(1), 1-31. <https://doi.org/10.1007/s11031-019-09818-1>